

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
85	XÃ KÊ SÁT														
	Khu vực 1														
1128	Đường Thông Nhất	đường Trần Hưng Đạo	Ngã 5 mới	45.000	22.000	13.200	7.920	13.500	6.600	3.960	2.376	11.250	5.500	3.300	1.980
1129	Đường Thông Nhất	Ngã 5 mới	Cổng Cầu Sộp	30.000	14.000	7.000	6.000	9.000	4.200	2.100	1.800	7.500	3.500	1.750	1.500
1130	Đường Thông Nhất	Cổng Cầu Sộp	Chi cục thuế khu vực Cẩm Bình	22.000	9.500	4.000	3.000	6.600	2.850	1.200	900	5.500	2.375	1.000	750
1131	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Sắt	Đường Thông Nhất	40.000	18.000	6.000	4.800	12.000	5.400	1.800	1.440	10.000	4.500	1.500	1.200
1132	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thông Nhất	Cổng Cầu Vòng	25.200	10.500	5.000	4.000	7.560	3.150	1.500	1.200	6.300	2.625	1.250	1.000
1133	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng Cầu Vòng	Cổng nhà thờ giáo xứ Kê Sắt	14.000	5.300	2.500	2.000	4.200	1.590	780	750	3.500	1.325	750	720
1134	Đường Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	40.000	18.000	6.000	4.800	12.000	5.400	1.800	1.440	10.000	4.500	1.500	1.200
1135	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38	Cầu Sắt	Ngã 5 mới	25.200	10.500	5.000	4.000	7.560	3.150	1.500	1.200	6.300	2.625	1.250	1.000
1136	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38	Ngã 5 mới	Khu dân cư Toàn Gia 1	24.000	10.000	4.500	3.600	7.200	3.000	1.350	1.080	6.000	2.500	1.125	1.000
1137	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38	Thuộc khu dân cư Toàn Gia 1	Cổng Tranh	18.000	9.000	5.000	4.000	5.400	2.700	1.500	1.200	4.500	2.250	1.250	1.000
1138	Đường vào cổng giữa chợ Sắt	Trần Hưng Đạo	Phố Thanh Niên	24.000	10.000	4.500	3.600	7.200	3.000	1.350	1.080	6.000	2.500	1.125	1.000
1139	Phố Thanh Niên	Phố Quang Trung	Phố Đèn Thánh	24.000	10.000	4.500	3.600	7.200	3.000	1.350	1.080	6.000	2.500	1.125	1.000
1140	Phố Thanh Niên	Phố Đèn Thánh	Phố Lê Quý Đôn	15.000	9.000	6.000	4.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.750	2.250	1.500	1.000
1141	Đất khu dân cư mới Ven quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Sắt đến ngã 5 mới	Trộn khu		26.000	16.000	11.000	9.000	7.800	4.800	3.300	2.700	6.500	4.000	2.750	2.250
1142	Phố Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	20.000	8.500	2.200	1.800	5.400	2.040	780	750	4.500	1.700	750	720
1143	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Tây Bắc)	Trộn khu		27.000	18.000	12.000	10.000	8.100	5.400	3.600	3.000	6.750	4.500	3.000	2.500
1144	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Toàn Gia)	Trộn khu		20.000	12.000	9.000	7.500	6.000	3.600	2.700	2.250	5.000	3.000	2.250	1.875
1145	Phố Âu Cơ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	1.200	1.000	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1146	Phố Đèn Thánh	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Thanh Niên	14.000	5.300	2.500	2.000	4.200	1.590	780	750	3.500	1.325	750	720
1147	Phố Đèn Thánh	Phố Thanh Niên	Phố Bạch Đằng	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1148	Đường Điện Biên	Đầu đường	Cuối đường	14.000	5.300	2.000	1.600	4.200	1.590	780	750	3.500	1.325	750	720
1149	Đường 395 (đoạn thuộc TT Kê Sắt cũ)	Đầu đường	Cuối đường	16.000	9.500	6.000	4.800	4.800	2.850	1.800	1.440	4.000	2.375	1.500	1.200
1150	Đường Lạc Long Quân	Ngã 5 cũ	Điểm khu Thượng	18.000	9.000	5.000	4.000	5.400	2.700	1.500	1.200	4.500	2.250	1.250	1.000
1151	Đường Lạc Long Quân	Điểm khu Thượng	cổng Tranh	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1152	Đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường 395	Chi cục thống kê	14.000	7.000	4.000	3.200	4.200	2.100	1.200	960	3.500	1.750	1.000	800
1153	Phố Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1154	Phố Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1155	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện cũ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1156	Đường phía sau Kho bạc nhà nước huyện cũ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1157	Phố Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.000	2.000	1.600	2.250	1.200	780	750	1.875	1.000	750	720
1158	Phố Hòa Bình, xã Kê Sắt	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.000	2.000	1.600	2.250	1.200	780	750	1.875	1.000	750	720
1159	Khu dân cư ấp Thanh Bình, Khu 5 Đông Xá	Trộn khu		6.300	2.800	1.500	1.200	1.890	840	780	750	1.575	800	750	720
1160	Phố Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	6.300	2.800	1.500	1.200	1.890	840	780	750	1.575	800	750	720
1161	Phố Giải phóng	Đầu đường	Cuối đường	6.300	2.800	1.500	1.200	1.890	840	780	750	1.575	800	750	720
1162	Phố Chu Văn An	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu Toàn gia 2	7.500	4.000	2.000	1.600	2.250	1.200	780	750	1.875	1.000	750	720
1163	Quốc lộ 5	Thuộc địa giới hành chính xã Kê Sắt		22.000	9.500	4.000	3.000	6.600	2.850	1.200	900	5.500	2.375	1.000	750
1164	Quốc lộ 38 mới	Giáp xã Cẩm Giang	Cầu Sắt mới	25.000	10.000	4.000	3.000	7.500	3.000	1.200	900	6.250	2.500	1.000	750
1165	Quốc lộ 38 mới	Cầu Sắt mới	Giáp xã Đường An	14.400	6.300	3.600	2.700	4.320	1.890	1.080	810	3.600	1.575	900	720
1166	Đường 395	Giáp xã Bình Giang	Khu công Nghiệp Phúc Điền mở rộng	19.000	9.000	4.000	2.500	5.700	2.700	1.200	750	4.750	2.250	1.000	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1167	Đường 395	Khu công Nghiệp Phúc Điền mở rộng	Khu dân cư mới phía Nam TT Kê Sắt	15.000	7.000	4.000	2.500	4.500	2.100	1.200	750	3.750	1.750	1.000	720
1168	Khu dân cư mới Thượng Khuông, xã Vinh Hưng	Trộn khu		10.000	5.500	4.400	3.500	3.000	1.650	1.320	1.050	2.500	1.375	1.100	875
1169	Khu dân cư mới thôn Ngoc Mai, xã Vinh Hưng	Trộn khu		10.000	5.500	4.400	3.500	3.000	1.650	1.320	1.050	2.500	1.375	1.100	875
1170	Khu dân cư mới thôn Hồ Liễn, xã Vinh Hưng	Trộn khu		7.000	4.500	3.600	2.900	2.100	1.350	1.080	870	1.750	1.125	900	725
1171	Đất thuộc dự án khu Đại Dương, xã Vinh Hưng	Trộn khu		8.000	6.500	5.000	4.000	2.400	1.950	1.500	1.200	2.000	1.625	1.250	1.000
1172	Các khu dân cư mới ven Đường 395 thuộc xã Hùng Thắng (Khu dân cư mới thôn Thuần Lương + thôn Phúc Lão; khu dân cư mới thôn Thuần Lương; Khu dân cư mới thôn Hòa Ché)	Trộn khu		18.000	12.500	9.000	7.200	5.400	3.750	2.700	2.160	4.500	3.125	2.250	1.800
1173	Khu dân cư mới thôn My Khê - cạnh Quốc lộ 38 xã Vinh Hồng	Trộn khu		20.000	15.000	10.000	7.000	6.000	4.500	3.000	2.100	5.000	3.750	2.500	1.750
1174	Điểm dân cư mới thôn Phục Lễ - xã Vinh Hồng	Trộn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1175	Điểm dân cư mới thôn My Thữ - xã Vinh Hồng	Trộn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1176	Điểm dân cư mới thôn My Khê - xã Vinh Hồng	Trộn khu		11.000	8.500	7.000	5.000	3.300	2.550	2.100	1.500	2.750	2.125	1.750	1.250
1177	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Vinh Hồng	Trộn khu		7.000	4.000	3.200	2.600	2.100	1.200	960	780	1.750	1.000	800	720
	Khu vực 2														
1178	Đường trục xã (các đường huyện cũ)	Giáp xã Bình Giang	Cổng cầu Sập	6.800	3.400	2.100	1.600	2.040	1.020	780	750	1.700	850	750	720
1179	Đường nối từ Đường 395 đi Đường 392 (thuộc xã Vinh Hồng cũ)	Đường 395	Đường 392	8.000	6.000	2.400	1.600	2.400	1.800	780	750	2.000	1.500	750	720
1180	Các đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
	Khu vực 3														
1181	Đường trục chính thôn Lương Phúc	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1182	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
86	XÃ BÌNH GIANG														
	Khu vực 1														
1183	Đường 394	Chân cầu Cây	Ngã ba cây xăng Đắc Ngân	22.500	9.500	5.000	3.000	6.750	2.850	1.500	900	5.625	2.375	1.250	750
1184	Đường 394	Ngã ba cây xăng Đắc Ngân	Hết địa phận thôn Cây	18.900	8.900	4.500	2.700	5.670	2.670	1.350	810	4.725	2.225	1.125	720
1185	Đường 394	Thôn Bằng Giã	Hết địa phận xã Bình Giang	16.200	7.200	3.600	2.500	4.860	2.160	1.080	750	4.050	1.800	900	720
1186	Đường 395	Cây Xăng Đắc Ngân	Hết địa phận thôn Cây	20.700	9.500	5.000	3.000	6.210	2.850	1.500	900	5.175	2.375	1.250	750
1187	Đường 395	Đoạn thôn Lý Đò		16.200	7.600	4.300	2.700	4.860	2.280	1.290	810	4.050	1.900	1.075	720
1188	Đường 395	Ngã ba tiếp giáp đường 394	Cổng Chùa Vinh Bảo - thôn Cây	13.500	6.300	4.100	2.300	4.050	1.890	1.230	750	3.375	1.575	1.025	720
1189	Đường 395	Cổng Chùa Vinh Bảo - thôn Cây	Đi đập Bá Thủy, thôn Bá Thủy	10.000	4.500	3.500	2.000	3.000	1.350	1.050	750	2.500	1.125	875	720